

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.

1.

A. findB. thingC. mindD. bike

2.

A. readB. teacherC. eatD. ahead

3.

A. tenthB. mathC. brotherD. theater

4.

A. hasB. nameC. familyD. lamp

5.

A. whenB. whoC. whyD. where

II. Look. Unscramble the letters to make correct words.

1.



VEERF

2.



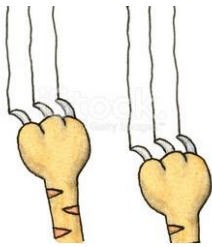
SCLAET

3.



LITPO

4.



ASRHCTC

5.



ROFETS

III. Choose the correct answer.

1. Brushing teeth twice a day helps prevent you _____ toothache.

- A. to
- B. from
- C. about

2. What's the matter with _____?

- A. I

B. she

C. him

3. I _____ the house once a day.

A. clean

B. do

C. brush

4. Let's _____ this weekend!

A. go fish

B. going fish

C. go fishing

5. Mai An Tiem exchanged watermelon _____ food and drink.

A. for

B. in

C. on

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. Don't (climb) _____ the tree, you may fall off.

2. My cat often (play) _____ with its favourite toy, the yellow small ball.

3. Where does Jane usually (go) _____ in her free time?

4. They would like (be) _____ singers in the future.

5. He has a backache because yesterday he (carry) _____ a heavy bag.

V. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).

A HEALTHY LIFESTYLE

The Thomson family tries to eat healthy meals for a very long time but they find it difficult to keep it up. Mr. and Mrs. Thomson work at a hospital and they feel very tired whenever they arrive home. They have three young children: David is ten, Ann is six and a baby is one. It is difficult for the family to cook healthy meals every day, so they order fast food for months. This is a bad habit. They decide to change. At the weekend, Mr. and Mrs. Thomson order ingredients such as meat and vegetables for the whole week, so they don't have to go to the supermarket. David helps his parents prepare the ingredients before they go home that can save a lot of time. Now they feel very excited when eating homemade meals every day.

1. Mr. and Mrs. Thomson work at a school.

- 2. They have three kids.
- 3. They order fast food because they find healthy meals boring.
- 4. David helps his parents to prepare the ingredients.
- 5. The family is excited about eating the homemade meals every day.

VI. Rearrange to make correct sentences.

1. do/ have/ What/ a cold/ should/ you/ when/ have/ you
_____?

2. should/ Mr. Tuan/ a/ take /rest/
_____.

3. folk tales/ I/ because/ love/ each of them/ me/ gives/ in life./ a lesson
_____.

4. to/ often/ I/ cinema / my/ the/ free/ go/ time./ in
_____.

5. had/ Quan/ to/ the/ headache/ doctor/ because/ went/ he/ a/.
_____.

-----**THE END**-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.

1. B	2. D	3. C	4. B	5. B
------	------	------	------	------

II. Look. Unscramble the letters to make correct words.

- FEVER
- CASTLE
- PILOT
- SCRATCH
- FOREST

III. Choose the correct answer.

1. B	2. C	3. A	4. C	5. A
------	------	------	------	------

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. climb	2. plays	3. go	4. to be	5. carried
----------	----------	-------	----------	------------

V. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).

1. F	2. T	3. F	4. T	5. T
------	------	------	------	------

VI. Rearrange to make correct sentences.

- What should you do when you have a cold?
- Mr. Tuan should take a rest.
- I love folk tales because each of them gives me a lesson in life.
- I often go to the cinema in my free time.
- Quan went to the doctor because he had a headache.

LỜI GIẢI CHI TIẾT**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.***(Chọn từ có phần gạch chân khác với những từ còn lại.)*

1. B

find /faɪnd/

thing /θɪŋ/

mind /maɪnd/

bike /baɪk/

2. D

read /ri:d/

teacher /'ti:tʃə/

eat /i:t/

ahead /ə'hed/

3. C

tenth /tenθ/

math /mæθ/

brother /'brʌðə/

theater /'θi:ə.tə/

4. B

has /hæz/

name /neɪm/

family /'fæm.əl.i/

lamp /læmp/

5. B

when /wen/

who /hu:/

why /wai/

where /weə/

II. Look. Unscramble the letters to make correct words.*(Nhìn. Sắp xếp lại các chữ cái để tạo thành những từ đúng.)*1. FEVER (n): *sốt*2. CASTLE (n): *lâu đài*3. PILOT (n): *phi công*4. SCRATCH (v): *gãi, cào*5. FOREST (n): *rừng***III. Choose the correct answer.***(Chọn phương án đúng.)*

1. B

Prevent from: *bảo vệ ... khỏi ...*

Brushing teeth twice a day helps prevent you **from** toothache.

(Đánh răng mỗi ngày 2 lần giúp bảo vệ bạn khỏi sâu răng.)

2. C

Cấu trúc hỏi ai gặp vấn đề gì:

What's the matter with + tân ngữ?

What's the matter with **him**?

(Có vấn đề gì với anh ấy vậy?)

3. A

Clean the house: *lau nhà*

I **clean** the house once a day.

(Tôi lau nhà mỗi ngày một lần.)

4. C

Go fishing: *đi câu cá*

Cấu trúc rủ ai đó cùng làm gì:

Let's + động từ nguyên mẫu.

Let's **go fishing** this weekend!

(Cuối tuần này cùng đi câu cá đi!)

5. A

exchange ... for: *đổi ... lấy ...*

Mai An Tiem exchanged watermelon **for** food and drink.

(Mai An Tiêm đã đổi dưa hấu lấy đồ ăn thức uống.)

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

(Viết dạng đúng của các động từ trong ngoặc.)

1.

Cấu trúc câu mệnh lệnh, yêu cầu dạng phủ định:

Don't + động từ nguyên mẫu.

Don't **climb** the tree, you may fall off.

(Đừng trèo cây, cậu có thể bị ngã đấy.)

2.

“Often” là dấu hiệu của thì hiện tại đơn nên động từ chính trong câu này sẽ được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

S + V + O.

Chủ ngữ (My cat) trong câu là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu sẽ phải thêm “s”.

My cat often **plays** with its favourite toy, the yellow small ball.

(Chú mèo của tôi thường hay chơi với đồ chơi yêu thích của nó, quả bóng nhỏ màu vàng.)

3.

Khi có sự xuất hiện của trợ động từ (trong câu này trợ động từ là “does”) thì động từ chính trong câu trở về dạng nguyên thể với tất cả mọi chủ ngữ.

Where does Jane usually **go** in her free time?

(Jane thường đi đâu trong thời gian rảnh?)

4.

Cấu trúc nói muốn làm gì:

S + would like + to V.

They would like **to be** singers in the future.

(Họ muốn trở thành những ca sĩ trong tương lai.)

5.

“Yesterday” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên về sau của câu này phải được chia ở thì quá khứ đơn.

He has a backache because yesterday he **carried** a heavy bag.

(Anh ấy bị đau lưng vì hôm qua anh ấy đã xách một chiếc túi nặng.)

V. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).

(Đọc và xem mỗi câu sau là Đúng hay Sai.)

A HEALTHY LIFESTYLE

The Thomson family tries to eat healthy meals for a very long time but they find it difficult to keep it up. Mr. and Mrs. Thomson work at a hospital and they feel very tired whenever they arrive home. They have three young children: David is ten, Ann is six and a baby is one. It is difficult for the family to cook healthy meals every day, so they order fast food for months. This is a bad habit. They decide to change. At the weekend, Mr. and Mrs. Thomson order ingredients such as meat and vegetables for the whole week, so they don't have to go to the supermarket. David helps his parents prepare the ingredients before they go home that can save a lot of time. Now they feel very excited when eating homemade meals every day.

Tạm dịch:

MỘT LỜI SỐNG LÀNH MẠNH

Gia đình Thomson cố gắng ăn những bữa ăn lành mạnh trong một thời gian rất dài nhưng họ thấy khó để duy trì điều này. Ông bà Thomson làm việc tại một bệnh viện và họ cảm thấy rất mệt mỏi mỗi khi về đến nhà. Họ có ba đứa con nhỏ: David mười tuổi, Ann sáu tuổi và một em bé mới một tuổi. Rất khó để gia đình nấu những bữa ăn lành mạnh hàng ngày nên họ đã đặt đồ ăn nhanh trong nhiều tháng. Đây là một thói quen xấu. Họ quyết định thay đổi. Vào cuối tuần, ông bà Thomson đặt mua các nguyên liệu như thịt và rau cho cả tuần để không phải đi siêu thị. David giúp bố mẹ chuẩn bị nguyên liệu trước khi họ về nhà, như vậy có thể tiết kiệm rất nhiều thời gian. Giờ đây họ cảm thấy rất thích thú khi được ăn những bữa cơm tự nấu mỗi ngày.

1. Mr. and Mrs. Thomson work at a school. (Ông bà Thomson làm việc tại một trường học.)

Thông tin: Mr. and Mrs. Thomson work at a hospital... (Ông bà Thomson làm việc tại một bệnh viện...)

=> **F**

2. They have three kids. (Họ có ba đứa con.)

Thông tin: They have three young children... (Họ có ba đứa con nhỏ...)

=> **T**

3. They order fast food because they find healthy meals boring. (Họ gọi đồ ăn nhanh vì họ thấy những bữa ăn lành mạnh thật nhàm chán.)

Thông tin: Mr. and Mrs. Thomson work at a hospital and they feel very tired whenever they arrive home... It is difficult for the family to cook healthy meals every day so they order fast food for months. (Ông bà Thomson làm việc tại một bệnh viện và họ cảm thấy rất mệt mỏi mỗi khi về đến nhà... Rất khó để gia đình nấu những bữa ăn lành mạnh hàng ngày nên họ đã đặt đồ ăn nhanh trong nhiều tháng.)

=> **F** (Trong bài không hề nhắc đến việc gia đình Thomson cảm thấy những bữa ăn lành mạnh nhàm chán.)

4. David helps his parents to prepare the ingredients. (David giúp bố mẹ chuẩn bị nguyên liệu.)

Thông tin: David helps his parents prepare the ingredients before they go home that can save a lot of time. (*David giúp bố mẹ chuẩn bị nguyên liệu trước khi họ về nhà, như vậy có thể tiết kiệm rất nhiều thời gian.*)

=> **T**

5. The family is excited about eating the homemade meals every day. (*Gia đình rất vui khi được ăn những bữa cơm nhà nấu hàng ngày.*)

Thông tin: Now they feel very excited when eating homemade meals every day. (*Giờ đây họ cảm thấy rất thích thú khi được ăn những bữa cơm tự nấu mỗi ngày.*)

=> **T**

VI. Rearrange to make correct sentences.

(*Sắp xếp để tạo thành những câu đúng.*)

1. What should you do when you have a cold?

(*Bạn nên làm gì khi bạn bị cảm lạnh.*)

2. Mr. Tuan should take a rest.

(*Ông Tuấn nên nghỉ ngơi.*)

3. I love folk tales because each of them gives me a lesson in life.

(*Mình yêu thích những câu chuyện dân gian bởi vì mỗi câu chuyện đều mang đến cho mình một bài học trong cuộc sống.*)

4. I often go to the cinema in my free time.

(*Mình thường đi đến rạp chiếu phim trong thời gian rảnh.*)

5. Quan went to the doctor because he had a headache.

(*Quan đã đến gặp bác sĩ bởi vì cậu ấy bị đau đầu.*)